

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K S
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20/4/2021, về việc “Yêu cầu
không công nhận là vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K S, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Vương

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lê Quý Hải
2. Bà Đặng Thị Cần

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K S, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện K S, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Cảnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K S, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021, về việc “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Mẫu Thị L**- sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn T H, huyện K S, tỉnh Khánh Hoà.
(có mặt)

Bị đơn: Ông **Mẫu L1**- sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn T H, huyện K S, tỉnh Khánh Hoà.
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về yêu cầu không công nhận là vợ chồng ngày 11/12/2020, biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mẫu Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mẫu Thị L và ông Mẫu L1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống: Thời gian đầu bà L, ông L1 sống với nhau hòa thuận hạnh

phúc, đã có 04 con chung, nhưng từ năm 2003 bà L, ông L1 thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L1 thường xuyên uống rượu, nhậu nhẹt say xỉn về quây phá, sống không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn để nuôi con, lại hay kiểm chuyện ghen tuông, gia đình hai bên đã hòa giải để bà L, ông L1 đoàn tụ nhưng không thành. Từ năm 2013 đến nay bà L, ông L1 đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Nay bà L cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông L1 đã trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn được, vì vậy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng đối với ông Mầu L1.

Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung là cháu Mầu Thị H - sinh ngày 01/01/1994, cháu Mầu D - sinh năm 1996, cháu Mầu T - sinh ngày 26/3/1999 và Mầu Thị Minh T – sinh ngày 01/4/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các khoản nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2021, biên bản hòa giải ngày 16/3/2021 bị đơn ông Mầu L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Mầu L1 khai quá trình chung sống, cưới hỏi đúng như bà L đã trình bày. Thời gian đầu ông L1, bà L sống với nhau hòa thuận hạnh phúc được một thời gian và đã có với nhau 04 con chung. Sau đó từ năm 2003 giữa ông L1 và bà L nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Ông L1 cho rằng nguyên nhân do ông đi làm thuê nhưng thu nhập thấp, kiếm được ít tiền nên bà L bỏ ông đi theo người khác. Đến năm 2013 ông L1 và bà Mầu Thị L đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Nay ông L1 cũng nhận thấy tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên ông cũng đồng ý Tòa án giải quyết không công nhận ông Mầu L1 và bà Mầu Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 04 con chung đúng như bà L đã trình bày.

Ông L1 cũng xác định hiện nay các con Mầu Thị H - sinh ngày 01/01/1994, cháu Mầu D - sinh năm 1996, Mầu T - sinh ngày 26/3/1999 và Mầu Thị Minh T – sinh ngày 01/4/2002 trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các khoản nợ chung: Không có

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện K S, tỉnh Khánh Hòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà L, bị đơn ông L1 đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 Điều 72 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về hướng giải quyết toàn bộ vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 không phải là vợ chồng.

Về con chung: Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 có 04 con chung nay các con đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, bà L, ông L1 không yêu cầu nên không xét.

Về tài sản chung: Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Mầu Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn cung cấp: Bản sao trích lục khai sinh của cháu Mầu Thị H, bản sao giấy khai sinh của cháu Mầu T, bản sao giấy khai sinh của cháu Mầu Thị Minh T, bản sao chứng minh nhân dân của bà Mầu Thị L và ông Mầu L1, bản sao sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Mầu L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Mầu Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K S, tỉnh Khánh Hòa giải quyết về “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” đối với ông Mầu L1. Yêu cầu của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:* Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống: Giữa bà L và ông L1 xảy ra mâu thuẫn. Bà L cho rằng nguyên nhân là do bà L, ông L1 không hợp nhau, ông bà không có tình cảm, do ông L1 thường xuyên trong tình trạng say xỉn và còn hành hung bà L, sống không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn để nuôi con. Ông L1 không tin tưởng bà L, ghen tuông, mặc cảm. Mặt khác, khi mâu thuẫn xảy ra, ông, bà không gần gũi, cùng nhau tìm ra biện pháp để hàn gắn tình cảm, từ năm 2013 đến nay bà L và ông L1 đã sống ly thân không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa, vì vậy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng đối với ông Mầu L1.

Xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà L, ông L1 đã trầm trọng, tình cảm của bà L và ông L1 không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L và ông L1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặc dù bà L và ông L1 có đủ điều kiện kết hôn, nhưng bà L và ông L1 không đăng ký kết hôn nên pháp luật không công nhận là vợ chồng. Vì vậy căn cứ Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010 để chấp nhận yêu cầu không công nhận là vợ chồng của bà L, ông L1.

Về con chung: Bà L và ông L1 có 04 con chung là cháu Mầu Thị H - sinh năm 1994; cháu Mầu D - sinh năm 1996; cháu Mầu T - sinh ngày 26/3/1999 và cháu Mầu Thị Minh T – sinh ngày 01/4/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung: Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 không yêu cầu nên không xét.

Về nợ chung: Không có nên không xét.

[3] **Về án phí:** Bà Mầu Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

[1]. **Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 không phải là vợ chồng.

[2]. **Về con chung:** Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 có 04 con chung là cháu Mầu Thị H - sinh ngày 01/01/1994, cháu Mầu D - sinh năm 1996, Mầu T - sinh ngày 26/3/1999 và Mầu Thị Minh T – sinh ngày 01/4/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, bà L, ông L1 không yêu cầu nên không xét.

[3]. **Về tài sản chung:** Bà Mầu Thị L và ông Mầu L1 không yêu cầu nên không xét.

[4]. **Về nợ chung:** Không có nên không xét.

[5] . **Về án phí:** Bà Mầu Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về không công nhận là vợ chồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp

300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000336 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K S, tỉnh Khánh Hòa. Bà Mầu Thị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. *Quyền kháng cáo*: Bà Mầu Thị L, ông Mầu L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện KS;
- THADS huyện KS;
- UBND TT TH, huyện K S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Vương